

Biểu số 103/CKTC-NSNN

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
I	TỔNG SỐ THU	269,049,000,000	TỔNG SỐ CHI	269,049,000,000
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	700,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	96,950,000,000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	91,230,000,000	II. Chi thường xuyên	163,649,000,000
3	Thu bổ sung	177,119,000,000	III. Dự phòng	5,450,000,000
	- Thu bổ sung cân đối	174,119,000,000	IV Chi bổ sung mục tiêu	3,000,000,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3,000,000,000		
4	Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	268,018,548,100	180,003,192,469	357,259,000,000	269,049,000,000	133.30	149.47
A	Thu NSNN trên địa bàn	94,490,729,598	6,475,373,967	180,140,000,000	91,930,000,000	190.64	1,419.69
I	Các khoản thu 100%	1,471,689,160	1,471,689,160	700,000,000	700,000,000	47.56	47.56
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1,025,842,900	1,025,842,900	290,000,000	290,000,000	28.27	28.27
	Thu phí , lệ phí (do cấp xã thực hiện)	163,500,000	163,500,000	300,000,000	300,000,000	183.49	183.49
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	282,346,260	282,346,260	110,000,000	110,000,000	38.96	38.96
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	93,019,040,438	5,003,684,807	179,440,000,000	91,230,000,000	192.91	1,823.26
1	Các khoản thu phân chia	862,635,871	603,845,146	800,000,000	800,000,000	92.74	132.48
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	367,940,982	257,558,707	250,000,000	250,000,000	67.95	97.07
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	Lệ phí trước bạ nhà đất	494,694,889	346,286,439	550,000,000	550,000,000	111.18	158.83
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	92,156,404,567	4,399,839,661	178,640,000,000	90,430,000,000	193.84	2,055.30
	Thuế thu nhập cá nhân	2,450,862,116	1,728,415,144	1,410,000,000	1,410,000,000	57.53	81.58
	Thuế GTGT	2,708,664,714	1,404,397,980	3,890,000,000	3,890,000,000	143.61	276.99
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	390,314,456	131,242,037	300,000,000	130,000,000	76.86	99.05
	Thu tiền sử dụng đất	83,582,690,000	1,135,784,500	167,000,000,000	85,000,000,000	199.80	7,483.81
	Thu khác	841,397,272		690,000,000		82.01	
	Lệ phí trước bạ khác	2,182,476,009		5,200,000,000		238.26	
	Thu phí, lệ phí			150,000,000			
B	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
C	Thu chuyển nguồn	11,632,922,523	11,632,922,523			-	-
D	Thu kết dư ngân sách năm trước						
E	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	161,894,895,979	161,894,895,979	177,119,000,000	177,119,000,000	109.40	109.40
	Thu bổ sung cân đối	24,843,000,000	24,843,000,000	174,119,000,000	174,119,000,000	700.88	700.88
	Thu bổ sung có mục tiêu	137,051,895,979	137,051,895,979	3,000,000,000	3,000,000,000	2.19	2.19

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025			DỰ TOÁN NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	168,811,688,673	31,168,601,613	137,643,087,060	269,049,000,000	96,950,000,000	172,099,000,000	159.38	311.05	125.03
	Trong đó:									
1	Chi an ninh - quốc phòng	2,362,968,800		2,362,968,800	2,776,494,000		2,776,494,000	117.50		117.50
2	Chi giáo dục - đào tạo	101,364,663,613	19,911,303,613	81,453,360,000	113,026,025,000	18,417,025,000	94,609,000,000	111.50	92.50	116.15
3	Chi khoa học - công nghệ	60,000,000		60,000,000	500,000,000		500,000,000			
4	Chi y tế	839,162,700	11,752,000	827,410,700	4,442,578,000		4,442,578,000	529.41		536.93
5	Chi văn hóa, thông tin	418,090,001		418,090,001	674,146,000	380,146,000	294,000,000	161.24		70.32
6	Chi phát thanh, truyền thanh	202,426,300		202,426,300	144,816,000		144,816,000	71.54		71.54
7	Chi thể dục thể thao	14,980,000		14,980,000	50,000,000		50,000,000	333.78		333.78
8	Chi bảo vệ môi trường	1,384,862,000		1,384,862,000	2,450,000,000		2,450,000,000	176.91		176.91
9	Chi các hoạt động kinh tế	9,421,082,562	6,520,841,000	2,900,241,562	78,203,615,000	76,749,375,000	1,454,240,000	830.09	1,176.99	50.14
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	34,008,366,232	3,378,778,000	30,629,588,232	23,693,598,000	851,891,000	22,841,707,000	69.67	25.21	74.57
11	Chi cho công tác xã hội	18,370,259,465	1,345,927,000	17,024,332,465	22,838,563,000	551,563,000	22,287,000,000	124.32	40.98	130.91
12	Chi khác	258,002,000		258,002,000	11,799,165,000		11,799,165,000	4,573.28		4,573.28
13	Dự phòng ngân sách	106,825,000		106,825,000	5,450,000,000		5,450,000,000	5,101.80		5,101.80
14	Chi bổ sung mục tiêu				3,000,000,000		3,000,000,000			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /12/2026 của UBND xã Ninh Giang)

Đơn vị tính: đồng

Tên công trình	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2025	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2025	Dự toán năm 2026			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
								Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
TỔNG SỐ		262,419,031,000	-	200,000,000	-	81,690,535,613	3,438,054,000	78,252,481,613	-
1. Công trình chuyển tiếp hoàn thành trong năm		5,149,031,000	-	200,000,000	-	5,149,031,000	3,438,054,000	1,710,977,000	-
Xây dựng công tường rào và các hạng mục phụ trợ trường mầm non (khu B) xã Liêm Hải	2026	1,650,000,000		90,000,000		1,650,000,000	1,000,000,000	650,000,000	
Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Đảng ủy xã Ninh Giang	2026	1,699,031,000		110,000,000		1,699,031,000	700,000,000	999,031,000	
Cải tạo, nâng cấp Trụ sở HĐND-UBND xã Ninh Giang	2026	1,800,000,000				1,800,000,000	1,738,054,000	61,946,000	
2. Công trình khởi công mới		257,270,000,000	-	-	-	76,541,504,613	-	76,541,504,613	-
Cải tạo, nâng cấp khu dân cư tập trung Phương Định, xã Ninh Giang	2026	20,000,000,000				20,000,000,000		20,000,000,000	
Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phương Định	2026-2027	5,000,000,000				2,859,631,613		2,859,631,613	
Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phương Định	2026-2028	56,000,000,000				3,000,000,000		3,000,000,000	
Kè kênh số 4, cải tạo mặt đường dài 1km	2026-2027	15,000,000,000				7,411,873,000		7,411,873,000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ cầu Thần Lộ đến cống ông Tung thôn Thần Lộ	2026-2027	8,000,000,000				2,500,000,000		2,500,000,000	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông đoạn từ khu dân cư tập trung Phương Định đến thôn Lộ Xuyên	2026-2027	15,000,000,000				3,500,000,000		3,500,000,000	
Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Phương Định, xã Ninh Giang (giai đoạn 2)		8,000,000,000				8,000,000,000		8,000,000,000	
Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và tái định cư thôn Tuần Lục, xã Ninh Giang	2026-2027	126,000,000,000				25,000,000,000		25,000,000,000	
trong đó: hoàn thành trong năm							-		
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng (đoạn từ cống máy đến xóm Xuân Sơn)	2026	1,370,000,000				1,370,000,000		1,370,000,000	
Xây dựng đoạn Kè đê bãi khu vực cống Mò Cò	2026	1,800,000,000				1,800,000,000		1,800,000,000	
Thực hiện chi công tác liên quan đấu giá quyền sử dụng đất	2026	250,000,000				250,000,000		250,000,000	
Lắp đặt hệ thống loa truyền thanh thông minh trên địa bàn xã	2026	850,000,000				850,000,000		850,000,000	